

PHỤ LỤC 4 - DANH MỤC NGÀNH, TỔ HỢP XÉT TUYỂN, NGUỖNG ĐẢM BẢO ĐÀU VÀO BỔ SUNG NĂM 2025 - ĐỢT 2

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
2	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
3	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình dự bị liên kết Đại học Lughwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
4	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
5	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình dự bị liên kết	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn			25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
		Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
6	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
7	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
8	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	25	0		22	0	Toán ≥ 150	680	1005	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	25	0		22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00	25	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						22	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						22	0				
9	DK7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	32.1	0		26	0	Toán ≥ 150	833	1119	26
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	32.1	0		26	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						26	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00	32.1	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						26	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						26	0				
10	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
		<i>ang Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phòng văn		Toán ≥ 5.00	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học						21	0				
11	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 130	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0				
12	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
13	K7220201	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0	Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0	Anh ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	703	1028	24
			Ngữ văn, CCTA*2, Phòng văn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
			Ngữ văn, Tiếng Anh*2, Phòng văn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2					Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0				
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
14	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)</i>	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
15	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
16	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – <i>Chương trình liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
17	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
18	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
19	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
20	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
21	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	Toán ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	773	1050	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
22	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
23	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0	Toán ≥ 150 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	680	1005	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
		Kỹ thuật điện – Điện tử (song	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
24	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phòng văn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
25	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				